

DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT

(Kèm theo Thông báo số 77 /TB-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025, của UBND xã Lợi Bắc)

| STT | Theo mảnh trích đo |                |           |          |                        |                  | Theo bản đồ địa chính |           |          |                        |                  |
|-----|--------------------|----------------|-----------|----------|------------------------|------------------|-----------------------|-----------|----------|------------------------|------------------|
|     | Mảnh trích đo      | Tờ bản đồ (cũ) | Tờ bản đồ | Thửa đất | Diện tích thu hồi (m2) | Mã hiệu thửa đất | Tờ bản đồ (cũ)        | Tờ bản đồ | Thửa đất | Diện tích thu hồi (m2) | Mã hiệu thửa đất |
|     |                    |                |           |          | 2.250,0                |                  |                       |           |          | 2.250,0                |                  |
| 1   | 01-2019            | 6              | 310       | 307      | 304,0                  | ONT              | 6                     | 310       | 26       | 304,0                  | BHK              |
| 2   | 01-2019            | 5              | 309       | 308      | 254,0                  | ONT              | 5                     | 309       | 34       | 241,0                  | ONT              |
|     |                    |                |           |          |                        |                  | 5                     | 309       |          | 13,0                   | DGT              |
| 3   | 02-2019            | 6              | 310       | 389      | 388,0                  | CLN              | 6                     | 310       | 65       | 388,0                  | LNK              |
| 4   | 02-2019            | 6              | 310       | 390      | 134,0                  | NTS              | 6                     | 310       | 26       | 134,0                  | BHK              |
| 5   | 02-2019            | 6              | 310       | 392      | 187,0                  | BHK              | 6                     | 310       | 26       | 187,0                  | BHK              |
| 6   | 02-2019            | 6              | 310       | 68       | 548,0                  | LUC              | 6                     | 310       | 68       | 548,0                  | LUC              |
| 7   | 02-2019            | 6              | 310       | 391      | 435,0                  | BHK              | 6                     | 310       | 26       | 435,0                  | BHK              |